

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

DƯƠNG THỊ THÚY HÀ

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH
CỦA CÁC CÔNG TY NGÀNH THỦY SẢN
NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng
Mã số: 60.34.20

TÓM TẮT
LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2014

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Đinh Bảo Ngọc**

Phản biện 1: TS. Đoàn Ngọc Phi Anh

Phản biện 2: TS. Phạm Long

Luận văn đã được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 29 tháng 9 năm 2014.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngành Thủy sản có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Trong những năm qua, sản xuất của ngành đã đạt được những thành tựu đáng kể, là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, luôn trong top đầu các mặt hàng xuất khẩu của đất nước và giữ vững vị trí top 10 nước xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới.

Có một thực tế là không chỉ các công ty ngành thủy sản mà hầu hết các doanh nghiệp phi tài chính ở Việt Nam nói chung còn mang nặng cách quản lý quá xem trọng việc đầu tư và gia tăng gia tăng hiệu quả hoạt động bằng cách gia tăng hiệu quả kinh doanh nhờ sử dụng đòn bẩy hoạt động, mà chưa thực sự chú ý đến vai trò của hiệu quả tài chính và đòn bẩy tài chính, trong khi hiệu quả tài chính là một bộ phận quan trọng của hiệu quả hoạt động. Với những lý do đó, tôi quyết định lựa chọn đề tài, nhằm xem xét phân tích một cách sâu sắc hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp ngành thủy sản, tìm ra các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính, đưa ra giải pháp nhằm cải thiện hiệu quả tài chính, đảm bảo các doanh nghiệp Thủy sản hoạt động thực sự có hiệu quả trên nền tảng đóng góp của hiệu quả tài chính.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hoá lý luận về phân tích hiệu quả tài chính của công ty.
- Trên cơ sở khảo sát, nghiên cứu và đánh giá thực tế về hiệu quả tài chính của các công ty ngành thủy sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, đề xuất những giải pháp nhằm cải thiện, nâng cao hiệu quả tài chính cho các công ty ngành Thủy sản Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: những vấn đề lý luận và thực tiễn hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp ngành thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Phạm vi nghiên cứu: 19 công ty ngành thủy sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2009- 2013.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu luận văn chủ yếu sử dụng chủ yếu ba phương pháp sau: phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích tổng hợp và phương pháp phân tích hồi quy.

- Phương pháp thống kê: được sử dụng để mô tả các thông tin thu thập được từ các nguồn khác nhau, từ đó tiến hành phân tích diễn giải.

- Phương pháp phân tích tổng hợp: được sử dụng để phân tích chi tiết và tổng hợp các chỉ tiêu, nhằm làm rõ đối tượng nghiên cứu của luận văn.

- Phương pháp phân tích hồi quy: được sử dụng để tìm ra mối liên hệ giữa các nhân tố được lựa chọn để nghiên cứu với hiệu quả tài chính của ngành.

5. Bố cục của đề tài

Luận văn gồm 3 chương cụ thể như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích hiệu quả tài chính công ty

Chương 2: Phân tích hiệu quả tài chính của các công ty ngành Thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Chương 3: Một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả tài chính của các công ty ngành Thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Qua tìm hiểu tác giả nhận thấy, hiện nay đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến vấn đề hiệu quả tài chính. Song, các tài liệu này đều phân tích hiệu quả tài chính như là một nội dung của quá trình phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh, chưa thực sự tập trung nghiên cứu hiệu quả tài chính như một đối tượng nghiên cứu độc lập. Một số luận văn tuy có đi sâu nghiên cứu hiệu quả tài chính nhưng cũng chỉ dừng ở góc độ nghiên cứu hiệu quả tài chính của một công ty; mà chưa nghiên cứu trên phạm vi một ngành hay chung cho thị trường nên tính khái quát chưa cao, khả năng ứng dụng không lớn.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH

1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

1.1.2. Khái niệm hiệu quả tài chính

a. Bản chất của hiệu quả kinh tế

b. Hiệu quả tài chính

1.1.3. Phương pháp phân tích hiệu quả tài chính

a. Khái niệm về phương pháp phân tích hiệu quả tài chính

Phân tích hiệu quả tài chính là quá trình nhận biết bản chất và các mặt tác động của hoạt động tài chính trong mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đó là quá trình nhận thức và cải tạo hoạt động tài chính một cách tự giác và có ý thức, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp và yêu cầu của các quy luật kinh tế khách quan nhằm mang lại hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung cũng như hiệu quả tài chính nói riêng ở mức cao nhất.

b. Các phương pháp phân tích hiệu quả tài chính

Sử dụng số liệu, thông tin của công ty trong các báo cáo tài chính và các nguồn thông tin từ bên ngoài doanh nghiệp, để phân tích hiệu quả tài chính theo các phương pháp sau:

1.2. NỘI DUNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH

1.2.1. Tổng hợp các nghiên cứu về phân tích hiệu quả tài chính

- Hiện nay, để phân tích hiệu quả tài chính hầu hết các giáo trình cũng như các nghiên cứu khoa học đều tập trung sử dụng phương pháp phân tích các tỷ số tài chính. Vì các tỷ số tài chính tính toán dễ dàng và được định nghĩa thống nhất trên toàn thế giới. Ngoài ra, đối với các công ty cổ phần niêm yết trên TTCK có thể phân tích thêm nhóm tỷ số phản ánh giá trị thị trường.

1.2.2. Phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp

a. Nhóm tỷ số tài chính phản ánh khả năng sinh lợi

b. Nhóm tỷ số phản ánh giá trị thị trường

1.2. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH

Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của công ty hầu hết đều sử dụng tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu ROE để đại diện đo lường cho hiệu quả tài chính công ty. Tuy nhiên, việc khẳng định nhân tố nào thực sự có tác động hay chiều hướng tác động của nhân tố đó tới hiệu quả tài chính của công ty còn có kết quả khác nhau, tùy thuộc vào đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu. Trong đó, 7 nhân tố sau đây được xem xét nhiều nhất:

1.2.1. Quy mô công ty

1.2.2. Tuổi công ty

1.2.3. Cấu trúc tài chính

1.2.4. Cấu trúc tài sản

1.2.5. Khả năng thanh khoản

1.2.6. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

1.2.7. Tỷ lệ sở hữu của Nhà nước

Bảng 1.2 Tổng hợp chiều hướng tác động của các nhân tố đến hiệu quả tài chính công ty theo các kết quả nghiên cứu thực nghiệm

STT	Nhân tố	Chiều tác động
1	Quy mô công ty	+/-
2	Tuổi công ty	+/-
3	Cấu trúc vốn	+/-
4	Cấu trúc tài sản	+
5	Khả năng thanh khoản	+
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	+/-
7	Tỷ lệ sở hữu của Nhà nước	+/-

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Hiệu quả tài chính có thể bị tác động bởi 7 nhân tố: Quy mô, Tuổi, Cấu trúc vốn, Cấu trúc tài sản, Khả năng thanh khoản, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Tỷ lệ sở hữu của Nhà nước. Tuy nhiên, tùy vào từng giai đoạn, từng thị trường, từng ngành kinh tế hay từ đặc điểm riêng có của các công ty nghiên cứu mà có những kết luận khác nhau

về mức độ cũng như chiều hướng tác động của 7 nhân tố đến hiệu quả tài chính.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NGÀNH THỦY SẢN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

2.1. TỔNG QUAN TTCK VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY NGÀNH THỦY SẢN ĐANG NIÊM YẾT TRÊN TTCK VIỆT NAM

2.1.1. Tổng quan về về thị trường chứng khoán Việt Nam

a. Quá trình hình thành của TTCK Việt Nam

- ❖ Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- ❖ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Bảng 2.1 Một số kết quả hoạt động giao dịch trên 2 sàn HOSE và
HNX giai đoạn 2006 - 2013**

HOSE/HNX	2008	2009	2010	2011	2012	2013
KLGD BQ năm (triệu CP)	12,72	45,47	47,04	33,71	56,13	65,69
KLGD BQ năm (tỷ đồng)	514,33	1.703,5	1.513,85	650,04	877,93	1.086,9
Số DNNY	155	203	279	309	414	338
Vốn hoá (nghìn tỷ đồng)	169,35	494,07	591,35	457,82	655,79	260,98
KLGD BQ năm (triệu CP)	6,05	22,21	34,62	31,98	48,19	54,03
KLGD BQ năm (tỷ đồng)	223,83	896,69	955,37	385,92	438,42	419,92
Số DNNY	184	259	356	393	396	377
Vốn hoá (nghìn tỷ đồng)	50,43	125,45	143,58	87,97	85,87	166,85

(Nguồn: website: stox.vn và tổng hợp của tác giả)

b. Tình hình hoạt động của TTCK Việt Nam giai đoạn 2009 – 2013

Năm 2008, trước ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nền kinh tế trong nước bộc lộ những yếu kém. TTCK vì thế trở nên trầm lắng, chỉ số VN-Index từ mức kỷ lục trên 1.100 điểm vào

cuối tháng 05/2007 đã giảm mạnh chỉ còn 230 điểm vào cuối năm 2008. Năm 2009, TTCK Việt Nam đã tăng trưởng trở lại nhờ các chính sách kích thích kinh tế của Chính phủ. Tốc độ tăng trưởng tín dụng cao một mặt góp phần thúc đẩy tăng trưởng nhưng cũng góp phần giúp TTCK tăng mạnh trở lại. Năm 2010, TTCK Việt Nam đạt được những kết quả tích cực: giá trị vốn hóa đạt 39% GDP, tăng 17,1% so với năm 2009; huy động vốn thực tế đạt 98,7 nghìn tỷ đồng, gấp 3 lần so với năm 2009; giá trị giao dịch bình quân mỗi phiên đạt 2.480 tỷ đồng. Năm 2011, chỉ số VNIndex đã giảm 10,5%; mức vốn hóa đạt 1686 nghìn tỷ đồng, giảm 80 nghìn tỷ đồng so với năm 2010, tương đương trên 5,5%. Song, giai đoạn khó khăn nhất là năm 2012 với giá trị giao dịch liên tục sụt giảm xuống mức thấp, tháng 11/2012 mức giao dịch bình quân chỉ đạt hơn 397 tỷ đồng/phiên, là mức giao dịch thấp nhất kể từ tháng 6/2008 mặc dù thị trường đã mở rộng quy mô hơn nhiều nếu tính về số lượng DNNY.

2.1.2. Tổng quan về các công ty ngành thủy sản trên TTCK Việt Nam

a. Tiêu chí phân ngành Thủy sản của các CTNY trên TTCK Việt Nam

Để tiến hành lựa chọn các công ty niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội đại diện cho ngành Thủy sản trên TTCK Việt Nam, tác giả dựa trên hai tiêu chuẩn sau:

- ❖ Chuẩn phân ngành Việt Nam VSIC 2007
- ❖ Tiêu chí phân ngành các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam

b. Giới thiệu ngành Thủy sản và các công ty trong ngành Thủy sản

2.2. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NGÀNH THỦY SẢN ĐANG NIÊM YẾT TRÊN TTCK VIỆT NAM

2.2.1. Phân tích tình hình hiệu quả tài chính của ngành thủy sản

a. Các tỷ số tài chính phản ánh khả năng sinh lời

Thứ nhất, dựa trên báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty

ngành thủy sản giai đoạn 2009-2013, tác giả tính toán giá trị trung bình của các tỷ số tài chính phản ánh khả năng sinh lời của 19 công ty ngành thủy sản. (Chi tiết tại phụ lục IV). Nhận thấy:

Giữa các công ty trong ngành thủy sản có các mức sinh lợi tương đối khác nhau. Bản thân mỗi công ty lại có mức sinh lợi biến động theo thời gian. Cụ thể khi xem xét giá trị trung bình của cả giai đoạn 2009- 2013:

+ Tỷ số ROS: công ty ABT có ROS cao nhất đạt 14,4%; AAM đứng thứ hai ở mức 6,978%; VHC đứng thứ ba 6,8%. ROS của CMX thấp nhất khi âm tới 3,4%; kế tiếp là ANV với ROS chỉ đạt 0,4%.

+ Tỷ số ROA: đứng đầu về ROA trong ngành là công ty ABT đạt 16,4%; VHC thứ hai đạt 12,407%; VTF thứ ba ở 11,6%. Trong khi đó, ROA của CMX, ANV lại tiếp tục đứng ở vị trí thấp nhất, thấp thứ hai của ngành ở mức tương ứng là - 2% và 0,2%.

+ Tỷ số ROE: VHC là công ty có tỷ số ROE cao nhất đạt 27%; VTF đứng thứ hai ở mức 25,2% và AVF đứng vị trí thứ ba với mức 23,2%. Ngược lại, CMX có ROE âm tới 16,6%, kế tiếp là công ty ANV với 0,4%.

Nếu xem xét cả ba tỷ số sinh lợi, có 11/19 công ty có cả 3 tỷ ROS, ROA, ROE cao hơn mức trung bình ngành. Trong đó: công ty ABT đang có mức trung bình về khả năng sinh lời tốt nhất với giá trị của ROS, ROA, ROE lớn và đồng đều; đứng thứ hai là công ty VHC, còn CMX ở vị trí kém nhất.

Thứ hai, xem xét tỷ suất sinh lợi trung bình của ngành thủy sản giai đoạn 2009- 2013

Bảng 2.2 Nhóm tỷ số tài chính phản ánh khả năng sinh lời của ngành thủy sản

Tỷ số	2009	2010	2011	2012	2013	TB
ROS	2,08%	5,63%	5,02%	4,09%	3,18%	4,00%
ROA	0,65%	1,70%	1,62%	1,30%	0,99%	1,25%
ROE	1,21%	3,38%	3,99%	3,40%	2,84%	2,96%

(Nguồn số liệu: trang web cophieu68.com và tổng hợp của tác giả)

❖ Tỷ suất sinh lời từ doanh thu ROS

- Trong giai đoạn 2009- 2013, ROS của ngành thủy sản đạt 4,07%; có xu hướng tăng với mức trung bình 3,24%/năm. Trong giai đoạn 2009- 2013:

+ Năm 2009 ROS đạt giá trị thấp nhất ở mức 2,08%. Năm 2010, ROS tăng 170,94% so với năm 2009, đạt 5,63%_ là mức cao nhất. Tuy nhiên, mức giảm lớn nhất là trong năm 2013, từ mức 4,09% năm 2012 xuống còn 3,18% năm 2013; tương đương giảm 22,15%.

- Xem xét mức độ thay đổi của doanh thu thuần và lợi nhuận để nhận biết nguyên nhân dẫn đến sự biến động của ROS trong giai đoạn 2009- 2013.

Bảng 2.3: % thay đổi của các thành phần cấu thành ROS

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	2012	2013	TB
% Thay đổi Doanh thu	-72,28%	63,12%	55,23%	-7,01%	8,24%	9,46%
%Thay đổi Lợi nhuận	-87,00%	341,97%	38,24%	-7,01%	-97,16%	37,81%

(Nguồn số liệu: trang web cophieu68.com và tổng hợp của tác giả)

+ Doanh thu và lợi nhuận có nhiều sự biến động nhưng về cơ bản cả hai đều có xu hướng tăng. Doanh thu có TLTT trung bình là 109,5%/ năm; trong khi TLTT của lợi nhuận lớn hơn, ở mức 137,8%/ năm. Chính việc tăng hay giảm của chỉ tiêu lợi nhuận là nhân tố quyết định chiều hướng tăng hay giảm của ROS. Sự thay đổi của doanh thu lại có tác động trong việc xác định mức độ tăng hay giảm bao nhiêu của ROS theo chiều hướng của lợi nhuận. Ngoài ra, tương đương với 1% thay đổi doanh thu thì lợi nhuận thay đổi tới 25,9% hay tỷ lệ thay đổi của lợi nhuận lớn hơn nhiều so với mức tỷ lệ thay đổi của doanh thu thuần. Chứng tỏ, chi phí hoạt động của ngành thủy sản tăng nhanh hơn doanh thu, đặc biệt trong 2 năm 2012 và 2013.

- Đánh giá chỉ tiêu giá vốn hàng bán và chỉ tiêu chi phí hoạt động

Bảng 2.4: Tỷ lệ tăng trưởng của giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động của ngành thủy sản giai đoạn 2009-2013

Tỷ lệ tăng trưởng	2009	2010	2011	2012	2013	TB
Giá Vốn Hàng Bán	0.04	3.74	0.83	1.42	1.06	1.42
Lợi Nhuận Gộp	0.84	1.48	0.80	1.10	1.03	1.05
Chi phí tài chính	0.79	11.75	1.23	0.78	1.21	3.15
Trong đó: Chi phí lãi vay	1.76	0.99	1.17	0.84	0.84	1.12
Chi phí bán hàng	1.05	9.73	1.04	1.11	1.14	2.81
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.36	1.29	1.54	0.86	1.28	1.27
Tổng Chi phí hoạt động	1.13	5.36	1.18	0.93	1.19	1.96

(Nguồn số liệu: trang web cophieu68.com và tổng hợp của tác giả)

Về cơ bản, chỉ tiêu giá vốn hàng bán và các chỉ tiêu cấu thành chi phí đều có xu hướng tăng.

Như vậy, trong giai đoạn 2009- 2013, giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động tăng cao, nên TLTT của lợi nhuận thấp hơn TLTT của doanh thu, khiến ROS ngành thủy sản thấp.

❖ Tỷ suất sinh lời từ tài sản ROA

Bảng 2.5: Tỷ lệ tăng trưởng của các chỉ tiêu tài chính cấu thành ROA

Tỷ số	2009	2010	2011	2012	2013	TB
$H_{S/A}$	0,31	0,30	0,323	0,319	0,31	0,267
% thay đổi ROS	-53,10%	170,94%	-10,95%	-18,56%	-22,15%	13,24%
% thay đổi $H_{S/A}$	-2,30%	-3,01%	7,27%	-1,25%	-2,77%	-0,41%
% thay đổi ROA	-54,18%	162,77%	-4,47%	-19,57%	-24,31%	12,05%

(Nguồn số liệu: trang web cophieu68.com và tổng hợp của tác giả)

+ Tổng tài sản của ngành thủy sản từ năm 2010 liên tục tăng là nguyên nhân chính khiến $H_{S/A}$ của ngành thủy sản giảm. Mặc dù, doanh thu thuần tăng trong giai đoạn này, nhưng tỷ lệ tăng của doanh thu thuần nhỏ hơn tỷ lệ tăng của tổng tài sản.

Bảng 2.6: Tổng tài sản của ngành thủy sản giai đoạn 2009- 2013
(ĐVT: 1.000.000 đồng)

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	2012	2013	TB
Tổng tài sản	9.420,7	15.845,1	22.929,6	26.511,2	29.515,0	20.844,3
% thay đổi Tôngtài sản	-0.72	0.68	0.45	0.16	0.11	0.14

(Nguồn: trang web *cophieu68.com* và tổng hợp của tác giả)

+ Trong cơ cấu tổng tài sản, tài sản ngắn hạn đang chiếm tỷ trọng cao, cụ thể: tài sản ngắn hạn chiếm 67% trong cơ cấu tổng tài sản; và vẫn tiếp tục tăng tới 18%/ năm.

Bảng 2.7: Tài sản ngắn hạn và tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản của ngành thủy sản giai đoạn 2009- 2013
(ĐVT: 1.000.000 đồng)

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	2012	2013	TB
Tài sản Ngắn hạn	5.670,2	10.315,1	15.603,0	18.535,1	21.558,9	14.336,5
% thay đổi TSNH	-0,77	0,82	0,51	0,19	0,16	0,18
TSNH/TTS	0,60	0,65	0,68	0,70	0,73	0,67

(Nguồn: trang web *cophieu68.com* và tổng hợp của tác giả)

Như vậy, *ROA* của các công ty ngành thủy sản đang ở mức thấp. Nguyên nhân chính là do hiệu suất sử dụng tài sản thấp đã làm khuếch đại giá trị của mức sinh lợi từ doanh thu thấp. Bản thân, hiệu suất sử dụng tài sản chưa cao và có xu hướng giảm do tỷ lệ tăng trưởng tài sản cao hơn tỷ lệ tăng trưởng doanh thu thuần. Tài sản tăng chủ yếu trong giai đoạn 2009- 2013 là tài sản ngắn hạn mà khoản mục tăng mức cao là hàng tồn kho.

❖ Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE

Trong giai đoạn 2009- 2013, ROE trung bình của ngành thủy sản đạt 2,86%; có xu hướng tăng 22,99%/năm. Ngoài ra, ra ROE có chiều hướng diễn biến tăng giảm đồng nhất với xu hướng biến động của ROS và ROA ngành thủy sản. Cụ thể: ROE cao nhất trong giai đoạn này là

năm 2012, đạt 3,396%; tăng 59,62% so với năm 2011. Năm 2009, ROE đạt giá trị thấp nhất 1,207%, giảm 71,23% so với năm 2008.

Bảng 2.8: % thay đổi của các tỷ số tài chính cấu thành ROE

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	2012	2013	TB
DE	0,87	0,99	1,36	1,61	1,87	1,45
% thay đổi DE	-52,84%	14,20%	47,30%	9,67%	16,74%	7,015%
% thay đổi ROE	-84,62%	423,97%	18,05%	-14,95%	-16,50%	65,19%

(Nguồn số liệu: trang web *cophieu68.com* và tổng hợp của tác giả)

Việc sử dụng một đòn bẩy nợ cao ở mức 1,45; đã làm khuếch đại sự gia tăng của ROA (mặc dù gia tăng của ROA không quá lớn: khoảng 16,37%/ năm) khiến ROE tăng ở mức cao, cụ thể:

Bảng 2.9: Nợ và nợ ngắn hạn của ngành Thủy sản giai đoạn 2009- 2013

ĐVT: 1.000.000 đồng

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	2012	2013	TB
Tổng Nợ	4.290,0	7.703,5	13.000,5	15.723,9	18.406,7	11.825,0
TLTT Nợ	-0.79	0.80	0.69	0.21	0.17	0.21
Nợ NH	3.662,9	6.747,0	11.033,3	14.246,2	17.295,0	10.596,9
TLTT Nợ NH	-0.82	0.84	0.64	0.29	0.21	0.23

(Nguồn số liệu: trang web *cophieu68.com* và tổng hợp của tác giả)

Như vậy, ROE của ngành thủy sản trong giai đoạn 2009- 2013 ở mức trung bình và có xu hướng tăng. Việc gia tăng liên tục nợ vay giúp tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu tăng, nhưng đã làm tăng chi phí tài chính mà cụ thể lãi vay tăng cao.

b. Các tỷ số phản ánh giá trị thị trường

Bảng 2.10: Các tỷ số phản ánh giá trị thị trường của ngành Thủy sản giai đoạn 2009- 2013

Tỷ số	2009	2010	2011	2012	2013	TB
P/E	7,21	7,29	4,38	18,50	19,95	11,47
Q's	0,957	0,925	0,856	0,887	0,870	0,899

(Nguồn số liệu: *cophieu68.com* và tính toán của tác giả)

Cả hai tỷ số phản ánh giá trị thị trường đều có xu hướng tăng sau khi sụt giảm lớn trong năm 2011. Cụ thể:

- ❖ Tỷ số giá- thu nhập (P/E)
- ❖ Chỉ số Tobin's Q (Q's)

➤ Nhận xét, qua phân tích các tỷ số phản ánh giá trị thị trường cho thấy, hiệu quả tài chính của ngành thủy sản tuy không cao nhưng chỉ mang tính chất tạm thời trong bối cảnh kinh tế vĩ mô giai đoạn 2009-2013 còn nhiều khó khăn. Về lâu dài, lợi nhuận của ngành sẽ tăng, hiệu quả tài chính sẽ tốt lên, bởi các nhà đầu tư vẫn đánh giá cao tiềm năng phát triển của ngành thủy sản. Đặc biệt, các công ty VHC, MPC và HVG được các nhà đầu tư ưa thích; trong khi thị trường đánh giá thấp CMX, ANV, AGF.

2.2.2. Phân tích hiệu quả tài chính ngành Thủy sản theo các tiêu thức

a. Theo tiêu thức sản phẩm chủ lực

b. Theo tiêu thức quy mô vốn hoá thị trường

So sánh quy mô vốn hóa của 19 công ty ngành thủy sản với mức vốn hóa trung bình của CTNY trên TTCK là 1348,251 tỷ đồng, các công ty ngành thủy sản có thể chia thành 2 nhóm, cụ thể:

- Nhóm i: các công ty có quy mô vốn hóa lớn hơn hoặc bằng mức vốn hóa trung bình thị trường, bao gồm: VHC, MPC và HVG. Nhóm có các tỷ số phản ánh khả năng sinh lợi cao, cụ thể ROS, ROA và ROE lần lượt là 5,71%; 7,80% và 19,51% và nhóm các tỷ số phản ánh giá trị thị trường P/E là 12,39 và Q's là 1,09 đều cao hơn hẳn so với mức trung bình ngành

- Nhóm ii: công ty có quy mô vốn hóa nhỏ hơn mức vốn hóa trung bình thị trường: bao gồm 16 công ty còn lại. $H_{S/A}$ của nhóm bằng nhau với $H_{S/A}$ của nhóm i, ở mức 1,38; nhưng ROS của nhóm ii bằng 3,65% thấp hơn nhóm i nên ROA nhóm ii là 4,79% thấp hơn nhóm i. Bên cạnh đó, dù cấu trúc nợ nhóm ii DE bằng 2,29 cao hơn nhóm i; thì ROE của nhóm ii là 6,55% thấp hơn nhóm i.

c. Theo tiêu thức cơ cấu sở hữu

Theo tiêu thức cơ cấu sở hữu, mà cụ thể là trong cơ cấu sở hữu

có hay không có sự sở hữu của Nhà nước, các công ty ngành thủy sản có thể phân chia thành 2 nhóm:

2.2.3. So sánh hiệu quả tài chính của ngành thủy sản với các ngành khác trên TTCK Việt Nam

So sánh nhóm tỷ số phản ánh khả năng sinh lợi của ngành thủy sản trong giai đoạn 2009- 2013 với mức trung bình chung của 20 ngành trên TTCK Việt, để thấy được vị trí của ngành thủy sản trong tổng thể 20 ngành kinh tế.

Bảng 2.15 Tỷ suất sinh lợi của ngành thủy sản và toàn TTCK năm 2009- 2013

Nhóm Ngành	ROS	ROA	ROE
Thủy Sản	4,00%	1,25%	2,96%
Toàn TTCK	8,86%	1,75%	3,81%

(Nguồn số liệu: *cophieu68.com* và tính toán của tác giả)

- Tỷ số ROS:

+ ROS trung bình của toàn TTCK đang ở mức 8.86%; trong khi ROS của ngành thủy sản chỉ đạt 4%; đứng thứ 6/20. Tốc độ tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận của ngành thủy sản tương ứng là 13,7% và 54,1% đều thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận của toàn TTCK ở mức 15,57% và 16.58%; là nguyên nhân khiến ROS ngành thấp hơn ROS toàn TTCK.

+ 3 ngành có ROS lớn nhất hiện nay là ngành bất động sản với ROS đạt tới 20,02%; ngành chứng khoán với 23,08% và thứ ba là ngành ngân hàng- bảo hiểm với ROS đạt 15,59%. Có thể thấy, cả ba ngành có ROS cao nhất hiện nay đều có mức tăng trưởng trong doanh thu và lợi nhuận cao hơn mức trung bình toàn TTCK, cũng như ngành thủy sản.

- Tỷ số ROA:

+ ROA của ngành thủy sản đang đứng thứ 09/20 so với toàn TTCK, cụ thể ROA của ngành là 1,25%; của toàn TTCK là 1,75%. Mặc dù, hiệu suất sử dụng tài sản của ngành thủy sản là 0,313 cao hơn so với

trung bình toàn TTCK là 0,26; nhưng ROS của ngành thủy sản thấp hơn toàn TTCK nên thì ROA của ngành vẫn thấp hơn so với toàn TTCK.

+ So sánh với các ngành phi tài chính, có thể thấy ROA của ngành thủy sản còn thấp hơn nhiều ngành khác, điển hình là ngành cao su với ROA đạt 4,27%; ngành thực phẩm ROA đạt 3,64% và ngành năng lượng điện/ khí/ ga ROA đạt 3,42%...

- Tỷ số ROA:

+ ROE của ngành đạt 2,96%; đứng 09/20 ngành của toàn TTCK; thấp hơn ROE trung bình của toàn TTCK là 3,81%. Ngành đang có DE cao lên tới 1,384 là nguyên nhân giúp khuếch đại mức tăng của ROA, DE cao hơn hẳn các ngành sản xuất kinh doanh, chỉ thấp thua ngành dầu khí.

+ Cả ba ngành có tỷ suất ROE cao nhất trong giai đoạn này là ngành năng lượng điện/ khí/ ga ROE đạt 6,8%; ngành cao su với ROE đạt 6,57% và ngành nhựa bao bì Dược Phẩm / Y Tế / Hóa Chất có ROE ở mức 5,95%; đều là những ngành sử dụng một tỷ lệ DE thấp, dưới 100%. Cụ thể: DE của ngành cao su, ngành năng lượng điện/ khí/ ga tương ứng là 53,2%; 95,4%

➤ Thống kê chung cho cả 3 tỷ suất sinh lợi: *Ngành cao su hiện nay đang có hiệu quả tài chính tốt nhất với các tỷ số ROE, ROA, ROS trung bình cao và tương đối đồng đều, cụ thể: ROS 14,38% ROA đạt 4,27% và ROE đạt 6,57%. Kế tiếp là ngành năng lượng điện/ khí/ ga có ROS 14,41%; ROA 3,2% và ROE đạt 28,4%. Đứng thứ ba là ngành thực phẩm với ROS, ROA, ROE tương ứng là 14,8%; 6,37% và 5,82%. Ngành thủy sản hiện tại có khả năng sinh lời ở mức trung bình; chỉ xấp xỉ mức trung bình của toàn TTCK.*

2.3. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CÁC CÔNG TY NGÀNH THỦY SẢN ĐANG NIÊM YẾT TRÊN TTCK VIỆT NAM

2.3.1. Phương pháp nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả tài chính

a. Xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính

Thứ nhất, Lựa chọn các biến trong mô hình

❖ *Biến phụ thuộc (Y): hiệu quả tài chính được đánh giá qua tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE.*

❖ *Biến độc lập (X_i)*

- Quy mô doanh nghiệp:

Giả thiết: Quy mô doanh nghiệp tỷ lệ thuận với hiệu quả tài chính

- Tuổi doanh nghiệp:

Giả thiết: Tuổi doanh nghiệp tỷ lệ thuận với hiệu quả tài chính

- Cấu trúc tài chính:

Giả thiết: Cấu trúc tài chính tỷ lệ nghịch với hiệu quả tài chính

- Cấu trúc tài sản

Giả thiết: Cấu trúc tài sản tỷ lệ thuận với hiệu quả tài chính

- Khả năng thanh khoản:

Giả thiết: Khả năng thanh khoản tỷ lệ thuận với hiệu quả tài chính

- Thuế TNDN

Giả thiết: Cấu trúc tài chính tỷ lệ nghịch với hiệu quả tài chính

- Sở hữu Nhà nước:

Giả thiết: Tỷ lệ sở hữu của Nhà nước tỷ lệ thuận với hiệu quả tài chính

b. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ kết quả thu thập số liệu từ báo cáo tài chính của 19 công ty ngành thủy sản đang được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, trong 5 năm từ năm 2009 đến năm 2013.

c. Đo lường và mã hóa các biến trong mô hình

Các biến trong mô hình nghiên cứu được đo lường và mã hóa theo đây:

Bảng 2.16 Đo lường và mã hóa các biến quan sát

Biến độc lập	Biến Quy mô công ty	
	SIZE_SALE	Logarit của tổng doanh thu
	Biến Tuổi công ty	
	AGE	Logarit số tuổi của công ty
	Biến Cấu trúc tài chính	
	DE	Tổng nợ/Tổng vốn chủ sở hữu
	Biến cấu trúc tài sản	
	TAN	Tổng TSCĐ ròng/Tổng tài sản
	Biến Khả năng thanh khoản	
	LIQUID	Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn
	Biến Thuế TNDN	
	TAX	Thuế TNDN hiện hành/Lợi nhuận trước thuế
	Biến Sở hữu Nhà nước	
	GOV	Tỷ lệ sở hữu vốn của Nhà nước
Biến phụ thuộc	ROE	Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu

d. Lựa chọn mô hình để ước lượng

Với đặc tính của dữ liệu là số liệu 19 công ty theo chuỗi thời gian từ năm 2009 đến 2013, tác giả đề xuất sử dụng dữ liệu bảng với mô hình nghiên cứu tổng quát như sau:

$$\text{ROE} = C + \beta_1 \text{SIZE} + \beta_2 \text{AGE} + \beta_3 \text{DE} + \beta_4 \text{TAN} + \beta_5 \text{LIQUID} + \beta_6 \text{TAN} + \beta_7 \text{GOV}$$

Vì thế, mô hình hồi quy tuyến tính thông thường sẽ không phù hợp do những ràng buộc quá chặt về các đơn vị chéo, điều này khó có thể xảy ra trong thực tế. Có 2 mô hình thường được sử dụng để ước lượng các loại dữ liệu bảng là: mô hình với ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình với ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM).

- ❖ Mô hình với ảnh hưởng cố định - FEM
- ❖ Mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên – REM
- ❖ Lựa chọn mô hình

- Sử dụng Kiểm định Hausman: được phát triển bởi Hausman có phân phối tiệm cận. Với:

Giả thiết: H_0 : Mô hình FEM và REM không có sự khác biệt

H_1 : Mô hình FEM và REM có sự khác biệt

Nếu $(\text{Prob} > \lambda_2) < \alpha = 0,05$ thì giả thiết H_0 bị bác bỏ, nghĩa mô hình REM không phù hợp và mô hình FEM được lựa chọn. Ngược lại, giả thiết H_0 được chấp nhận thì mô hình REM phù hợp hơn.

2.3.2. Kết quả nghiên cứu

a. Ma trận hệ số tương quan

Kết quả phân tích hệ số tương quan cho thấy, các biến phụ thuộc đều có quan hệ tương quan với biến độc lập ở các mức độ khác nhau. Cụ thể:

- Ba nhân tố trong 7 nhân tố xem xét có hệ số tương quan thuận chiều với biến phụ thuộc, tuy nhiên mức độ tương quan thấp, chưa thực sự phản ánh sự tác động của các biến độc lập tới biến giải thích. Ba biến sau: SIZE; DE và LIQUID, với: $r_{ROE,SIZE} = 0,0601$; $r_{ROE,DE} = 0,0459$; $r_{ROE,LIQUID} = 0,0455$.

- Bốn biến độc lập còn lại đều có mối tương quan nghịch chiều với biến phụ thuộc, mặc dù mối tương quan nghịch này tương đối thấp. Thể hiện rõ nhất mối tương quan âm là biến AGE với $r_{ROE,AGE} = -0,1746$; kế tiếp là biến TAN với $r_{ROE,TAN} = -0,0964$; $r_{ROE,TAX} = -0,0628$; $r_{ROE,GOV} = -0,0453$.

b. Kết quả hồi quy

❖ Kết quả hồi quy theo mô hình với ảnh hưởng cố định (FEM)

Mô hình hồi quy có độ phù hợp 4,19% hay các mô hình hồi quy chỉ giải thích được 4,19% sự thay đổi của tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu. Với mức ý nghĩa 10%, các nhân tố có mức ý nghĩa thống kê trong mô hình là:

- Nhân tố tuổi của công ty: $\beta_2 = -0,0464$; với $P > |t| = 0,001$ biến tuổi có ý nghĩa ở mức thống kê 5%. Nhân tố này cho thấy mối quan hệ tương quan nghịch với tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu. Cụ thể: công ty tồn tại thêm một năm thì tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu sẽ giảm đi 4,64%, điều này là trái với giả thuyết kỳ vọng: hiệu quả tài chính tỷ lệ thuận với tuổi công ty.

- Nhân tố cấu trúc tài sản $\beta_4 = -0,0355$ và $P > |t| = 0,090$ có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Tỷ lệ Nợ trên Vốn chủ sở hữu cứ tăng 1% thì tỷ suất sinh lợi trên vốn sở hữu sẽ giảm 3,55% hay cấu trúc tài sản có tương quan nghịch với hiệu quả tài chính, trái với giả thiết kỳ vọng ban đầu.

❖ Kết quả hồi quy theo mô hình với ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM)

Mô hình hồi quy có độ phù hợp $R^2 = 4,95\%$ hay các nhân tố trong mô hình hồi quy giải thích được 4,95% sự thay đổi của tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu. Với mức ý nghĩa 10%, các nhân tố có mức ý nghĩa thống kê trong mô hình là

- Nhân tố tuổi của công ty: $\beta_2 = -0,0207$; với $P > |z| = 0.002$ biến tuổi công ty có ý nghĩa ở mức thống kê 5%. Nhân tố này cho thấy mối quan hệ tương quan nghịch với tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu. Cụ thể: công ty tồn tại thêm một năm thì ROE sẽ giảm đi 4,64%, điều này là trái với giả thuyết kỳ vọng: hiệu quả tài chính tỷ lệ thuận với tuổi công ty.

- Nhân tố cấu trúc tài sản $\beta_4 = -0,0299$ và $P > |z| = 0,084$ có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Tăng 1% tỷ lệ Nợ trên Vốn chủ sở hữu, tỷ suất sinh lợi trên vốn sở hữu sẽ giảm 2,99% hay cấu trúc tài sản có tương quan nghịch với hiệu quả tài chính, trái với giả thiết kỳ vọng ban đầu.

❖ Lựa chọn mô hình trên cơ sở kiểm định Hausman

Kết quả kiểm định Hausman (xem chi tiết phụ lục) : $\text{Prob} > \lambda^2 = 0,3027 > 0,05$

Ta thấy: với $\text{Prob} > \lambda^2 = 0,3027 > 0,05$. Không đủ cơ sở bác bỏ H_0 , mô hình REM hợp lý hơn để sử dụng phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE.

Từ đó, ta có mô hình hồi quy thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả tài chính của công ty ở mức ý nghĩa thống kê 10% như sau:

❖ Từ kết quả mô hình REM ta có mô hình như sau:

$$\text{ROE} = 0.890723 - 0,016831\text{AGE} - 0,0312485\text{TAN}$$

Nhận xét mô hình hồi quy thu được:

- Tuổi công ty (AGE): có mối tương quan nghịch với tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu, cụ thể: công ty tăng thêm 1 tuổi thì ROE sẽ giảm đi 1,6831% hay công ty có độ tuổi càng lớn thì hiệu quả tài chính sẽ càng có xu hướng giảm.

- Cấu trúc tài sản (TAN): tỷ lệ nghịch với tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu. Cụ thể: tỷ lệ Tài sản cố định ròng/ Tổng tài sản tăng thêm 1 đơn vị thì ROE của công ty giảm 3,125% hay công ty có tỷ lệ tài sản cố định ròng/ Tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả tài chính càng thấp. Nhân tố Cấu trúc tài sản có quan hệ nghịch chiều với hiệu quả tài chính của công ty.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NGÀNH THỦY SẢN

NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

3.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NGÀNH THỦY SẢN ĐANG NIÊM YẾT TRÊN TTCK VIỆT NAM

Qua phân tích hiệu quả tài chính của các công ty ngành Thủy sản đang niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2009- 2013 trên các góc độ, tác giả có một số nhận xét như sau :

3.1.1. Những mặt đã đạt được

Trước biến động khó khăn của nền kinh tế vĩ mô Việt Nam trong giai đoạn 2009-2013, song ngành thủy sản vẫn duy trì được một mức sinh lợi tương đối ổn định qua các năm. Cụ thể:

- Tỷ lệ tăng trưởng trung bình doanh thu của ngành giai đoạn 2009- 2013 đạt 9,7%/năm, từ đó tỷ lệ tăng trưởng trung bình của lợi nhuận là 37,8%/năm

- Tỷ suất sinh lợi từ doanh thu của ngành tiếp tục gia tăng với tỷ lệ

13,24%/năm, tỷ suất sinh lợi từ lợi nhuận tăng 22,99%/năm. Đặc biệt, hiệu suất sinh lợi của ngành tương đối cao so với các ngành sản xuất kinh doanh khác trên TTCK, đứng thứ 6/20 ngành. Chính vì thế, mặc dù cũng nhận định hiệu quả tài chính của các công ty ngành thủy sản là chưa cao và có dấu hiệu sụt giảm trong giai đoạn 2009- 2013 là do tác động của điều kiện không thuận lợi của nền kinh tế song về lâu dài các nhà đầu tư thị trường vẫn đánh giá cao về cổ phiếu ngành thủy sản . Cụ thể:

- PE bình quân của ngành giai đoạn 2009- 2013 là 11,47 tương đương với mức PE hiện nay của thị trường là 11,4 lần; và chỉ số Q's là 0,9 cho thấy cổ phiếu ngành thủy sản đang được đảm bảo xấp xỉ với mức tài sản thực của tài sản công ty.

3.1.2. Những mặt còn tồn tại:

Hiệu quả tài chính của ngành thủy sản giai đoạn 2009- 2013 nói chung và của các công ty trong ngành nói riêng chưa cao và có dấu hiệu sụt giảm trong 2 năm 2012- 2013.

- Hiệu quả tài chính của ngành còn có nhiều biến động do phụ thuộc quá nhiều vào điều kiện thị trường như: nguồn nguyên vật liệu, lãi suất... và đặc biệt có sự phân hóa theo nhóm hàng hóa sản xuất chủ lực và quy mô vốn công ty.

- Ngành thủy sản đang sử dụng một cấu trúc nợ bất hợp lý, khi mà tỷ lệ nợ cao, trong đó chủ yếu là nợ ngắn hạn, lên đến 80%, khiến chi phí tài chính rất cao. Báo trước cho những nguy cơ bất ổn tài chính trong ngắn hạn với xác suất mất khả năng thanh toán ngắn hạn cao.

- Ngoài ra, các công ty trong ngành còn đang mắc phải điểm yếu trong khâu tổ chức và vận hành sản xuất. Đây là nguyên nhân xuất phát từ “sức ỳ” của vấn đề tuổi công ty bởi đa phần 19 công ty trong ngành thủy sản hiện nay đều ra đời trên cơ sở là các xí nghiệp Nhà nước nên tài sản sản xuất đã tương đối cũ kĩ, lạc hậu nên mẫu mã chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng nhu cầu của thị hiếu tiêu dùng.

3.2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM

3.2.1. Vai trò và vị trí của ngành Thủy sản trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay

Thủy sản là một trong những thế mạnh của Việt Nam, có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nhanh nhất thế giới đạt 18%/năm giai đoạn 2008-2013. Trong những năm qua, sản xuất của ngành đã đạt được những thành tựu đáng kể, là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, luôn trong top đầu các mặt hàng xuất khẩu của đất nước và giữ vững vị trí top 10 nước xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới. Hiện nay ngành thủy sản có quan hệ thương mại với hơn 100 nước trên thế giới, góp phần mở ra những con đường mới và mang lại nhiều bài học kinh nghiệm để nền kinh tế Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào khu vực và thế giới.

Ngành thủy sản giữ vai trò an ninh lương thực quốc gia, tạo việc làm và góp phần xóa đói giảm nghèo. Số lao động của ngành thủy sản tăng liên tục từ 3,12 triệu người (năm 1996) lên khoảng 3,8 triệu người năm 2001 (kể cả lao động thời vụ), như vậy, mỗi năm tăng thêm hơn 100 nghìn người. Ngoài đóng góp tích cực vào chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, đóng góp hiệu quả cho công cuộc xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm cho hơn 4 triệu lao động, nâng cao đời sống cho cộng đồng cư dân khắp các vùng nông thôn ven biển, hải đảo, đồng bằng.. ngành còn góp phần quan trọng trong bảo vệ an ninh biên phòng trên vùng biển đảo của Tổ quốc.

3.2.2. Định hướng phát triển ngành trong thời gian tới

Thứ nhất, Ngành thủy sản cơ bản được công nghiệp hóa - hiện đại hoá và tiếp tục phát triển toàn diện theo hướng bền vững, thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn, có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh cao và hội nhập vững chắc vào kinh tế thế giới.

Thứ hai, Kinh tế thủy sản đóng góp 30 - 35% GDP trong khối nông - lâm - ngư nghiệp, tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành thủy sản từ 8 - 10%/năm. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 8 - 9 tỷ USD. Tổng sản lượng thủy sản đạt 6,5 - 7 triệu tấn, trong đó nuôi trồng chiếm 65 - 70% tổng sản lượng.

Thứ ba, tạo việc làm cho 5,0 triệu lao động nghề cá có thu nhập bình quân đầu người cao gấp 3 lần so với hiện nay; trên 40% tổng số lao

động nghề cá qua đào tạo. Xây dựng các làng cá ven biển, hải đảo thành các cộng đồng dân cư giàu truyền thống tương thân, tương ái, có đời sống văn hóa tinh thần đậm đà bản sắc riêng.

3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NGÀNH THỦY SẢN ĐANG NIÊM YẾT TRÊN TTCK VIỆT NAM

3.3.1. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tài chính cho các công ty ngành thủy sản

a. Gia tăng doanh thu

Thứ nhất, ổn định giá thành sản phẩm nhằm tạo tâm lý ổn định cho người tiêu dùng, bằng cách:

- Chủ động nguồn cung nguyên vật liệu
- + Nâng cao sản lượng nuôi trồng.
- + Đảm bảo và nâng cao sản lượng đánh bắt:

Thứ hai, Đa dạng mẫu mã hóa sản phẩm kinh doanh

Bên cạnh tiếp tục đa dạng hóa sản xuất sản phẩm từ tôm, cá da trơn hay nhuyễn thể, cần tăng cường đổi mới hình ảnh sản phẩm, bằng cách đầu tư vào dây chuyền công nghệ sản xuất mới, vừa làm tăng năng suất vừa cải thiện mẫu mã.

Thứ ba, mở rộng thị trường tiêu thụ

- Duy trì làm ăn với các thị trường cũ, đặc biệt các thị trường khó tính như Nhật Bản, EU, Nga... các doanh nghiệp xuất khẩu phải chú trọng hàng đầu đến chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, cũng phải chú ý để tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu mới.

- Ngoài ra, cần chú trọng phát triển, mở rộng thị trường nội địa theo hướng phục vụ các phân khúc thị trường mới như cung ứng cho du lịch, các đô thị, khu dân cư lớn

b. Nâng cao lợi nhuận

Muốn nâng cao lợi nhuận ngoài cố gắng đẩy mạnh doanh thu thuần thì các công ty trong ngành thủy sản cần phải cắt giảm chi phí hoạt động.

Thứ nhất, Đổi mới công nghệ

Thứ hai, cắt giảm chi phí hoạt động.

c. Nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản

Thứ nhất, thanh lý tài sản cố định kém sử dụng

Thứ hai, Giảm hàng tồn kho

d. Giảm gánh nặng lãi vay

e. Khắc phục hạn chế vấn đề “sức ì” do hoạt động nhiều năm

3.3.2. Một số kiến nghị đối với Chính Phủ và các cơ quan ban ngành

a. Về phía Chính phủ:

b. Về phía các cơ quan ban ngành

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ngày càng mở cửa sâu và rộng, bên cạnh những cơ hội như thu hút vốn đầu tư nước ngoài; tiếp thu những thành tựu mới về khoa học, công nghệ cũng như kinh nghiệm và kỹ năng quản lý; thì các doanh nghiệp Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít thách thức. Để có thể cạnh tranh trước các đối thủ “nặng kí” trên thế giới, đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải chủ động mở rộng quan hệ kinh doanh, mở rộng thị trường, tranh thủ nguồn vốn, công nghệ nước ngoài, đảm bảo không bị thu hẹp thị phần trong nước... Muốn đạt được như thế, trước hết các doanh nghiệp phải có một nền tảng tài chính vững mạnh, đạt được hiệu quả kinh tế cao trên cả hai mặt: sản xuất kinh doanh và tài chính. Do đó, nhà quản trị cần phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp để thấy được khả năng sinh lời của doanh nghiệp, đây là yếu tố quyết định tới tiềm lực tài chính trong dài hạn – một trong những mục tiêu quan trọng của hoạt động kinh doanh.

Với đề tài: “Phân tích hiệu quả tài chính các công ty ngành thủy sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, tác giả đã đi sâu tìm hiểu lý luận về hiệu quả tài chính doanh nghiệp và áp dụng để phân tích hiệu quả tài chính tại các công ty ngành thủy sản đang niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2009- 2013. Bằng nỗ lực nghiên cứu của bản thân và đặc biệt là sự hướng dẫn hết sức nhiệt tình của giáo viên hướng dẫn TS. Đinh Bảo Ngọc, cũng như sự giúp đỡ của Hội đồng bảo vệ đề cương chi tiết, luận văn cao học cơ bản đã giải quyết được những vấn đề sau:

- Thứ nhất, hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản và phân tích hiệu quả tài chính.

- Thứ hai, đánh giá được hiệu quả tài chính của các công ty ngành thủy sản đang niêm yết trên TTCK Việt Nam.

- Thứ ba, nhận diện được các nguyên nhân khiến hiệu quả tài chính của ngành Thủy sản chưa cao. Từ đó, đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện hiệu quả tài chính của ngành thủy sản. Đồng thời, là cơ sở để các công ty của ngành sản xuất kinh doanh khác tham khảo và ứng dụng.